

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THANH HÓA
TỈNH THANH HOÁ**

Bản án số: 96/2023/HS-ST

Ngày: 21/ 02/ 2023.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Cát Tường

2. Bà Nguyễn Thị Loan

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:

Ông Trần Đình Tú - Thư ký TAND thành phố Thanh Hóa

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa tham gia phiên
tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 21/ 02/ 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 110/ 2023/ HSST ngày 13/ 01/ 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/QĐXXST- HS ngày 07/ 02/ 2023 đối với bị cáo:

Lê Thị T; Sinh ngày: 21/01/1971 tại Thanh Hóa; **Nơi cư trú: Thôn Đông, xã Đông L (nay là Phố Đ, phường Đông L), thành phố T H, T. Thanh Hóa;** Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Giáo viên; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông: Lê Công C, **đã chết và con bà: Lê Thị C, sinh năm 1927; Chồng: Lê Công V, sinh năm 1968; Có 02 con (con thứ nhất 23 tuổi, con thứ hai 20 tuổi);** Tiền án, Tiền sự: Không;

Nhân thân: Trước đây bị cáo Lê Thị T là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, nhưng đến ngày 24/03/2016 Thành ủy thành phố T H đã ra quyết định xóa tên trong danh sách đảng viên với lý do vi phạm Điều lệ Đảng về bỏ sinh hoạt Đảng và không đóng đảng phí.

Tạm giữ từ ngày 14/10/2022, chuyển tạm giam từ ngày 17/10/2022 đến nay. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố T H.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa;

Bị hại : 1. Bà Lê Thị T – Sinh năm 1957 – Có mặt
Địa chỉ: Số 08B N L, Phố Q T 4, Phường N T, thành phố T H;

2. Anh Nguyễn Văn T – sinh năm 1984 – Vắng mặt
Địa chỉ: SN 89 Đ L, thị trấn T P, huyện Q X, tỉnh Thanh Hóa.

3. Bà Nguyễn Thị P – Sinh năm 1965 - có mặt

Địa chỉ: Số 22 đường N N, Phường Đ V, thành phố T H;

Người làm chứng: Anh Lê Đình T – Sinh năm 1972 – Có mặt

Địa chỉ: Số 06 đường N N, Phường Đ V, thành phố T H;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2012 đến năm 2013, Lê Thị T là giáo viên Trường mầm non phường N T, thành phố T H. Bằng thủ đoạn gian dối, T đã đưa ra các thông tin nhằm tạo niềm tin cho bị hại là T có các mối quan hệ xã hội có thể xin vào làm việc tại các bệnh viện trên địa bàn thành phố T H để chiếm đoạt tài sản. Cụ thể như sau:

- *Vụ thứ nhất:* Lê Thị T và bà Lê Thị Th là đồng nghiệp cùng công tác tại Trường Mầm non phường N T, thành phố T H. Vào khoảng tháng 11/2012, T nói với bà Th T có khả năng lo được một suất vào làm việc tại Bệnh viện Phụ sản tỉnh T H, với chi phí 130.000.000 đồng, đặt cọc trước 65.000.000 đồng, tin tưởng T nói thật nên bà Th đồng ý. Ngày 27/11/2022, tại nhà bà Th, T đã nhận 65.000.000đ tiền đặt cọc và hồ sơ xin việc của chị Phạm Thị M, T viết giấy nhận tiền và hứa từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2013 chị M được đi làm. Tiếp đó, đến ngày 19/6/2013, T yêu cầu bà Th đưa 30.000.000 đồng để làm sổ y tế và lấy quyết định đi làm, bà Thành đã giao tiếp 30.000.000đ cho T (T có viết giấy nhận tiền). Đến tháng 07/2013, bà Th không liên lạc được với T, qua tìm hiểu bà Th biết được T đã xin nghỉ việc không có lý do và không có mặt tại địa phương. Như vậy, tổng số tiền T đã nhận từ bà Th để xin việc cho chị Phạm Thị M là 95.000.000 đồng.

- *Vụ thứ hai:* Qua các mối quan hệ xã hội, anh Nguyễn Văn T tin là Lê Thị T có thể xin việc vào các Bệnh viện trên địa bàn thành phố Thanh Hóa. Do đó, anh T đã liên hệ với T, qua trao đổi T giới thiệu có một suất xin việc vào Bệnh viện Nội tiết T H, với chi phí 150.000.000 đồng, anh T đồng ý giao tiền đặt cọc và hồ sơ xin việc của chị Lương Thị H cho T. Trong khoảng thời gian từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2013, anh T đã giao 03 lần tiền với tổng số tiền là 80.000.000 đồng cho T, T viết giấy nhận tiền và hứa đến ngày 02/8/2013 nhận quyết định đi làm. Tuy nhiên, đến hẹn anh T vẫn không nhận được quyết định đi làm, không liên lạc được với T.

Tại Bản kết luận giám định của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thanh Hóa, kết luận: Chữ viết có nội dung “Hôm nay ngày 26/01/2013... người nhận Lê Thị T” và chữ ký ghi tên Lê Thị T dưới mục “Người nhận” là do cùng một người viết và ký ra .

- *Vụ thứ ba:* Bà Nguyễn Thị P qua giới thiệu và tin là Lê Thị T có lo được vào làm kế toán tại Bệnh viện đa khoa thành phố T H. Vì vậy, bà P có con gái tên là Lê Thị L học kế toán, chưa xin được việc nên bà P đã liên hệ nhờ T xin việc cho con gái, T nói là xin vào làm kế toán tại Bệnh viện đa khoa thành phố T H với chi phí 130.000.000 đồng, đặt cọc trước 90.000.000 đồng. Ngày 05/7/2013, bà P giao 90.000.000 đồng và hồ sơ xin việc của L cho T (T viết giấy nhận tiền). Tuy nhiên, đến hẹn con gái bà P vẫn không nhận được quyết định đi làm, liên lạc nhiều lần với T không được, đến nhà tìm thì được biết T đã bỏ đi khỏi địa phương.

Tại Bản kết luận giám định của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh T H, kết luận: Chữ viết có nội dung “Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam...người viết giấy Lê Thị T” và chữ ký ghi tên Lê Thị T dưới mục “Người viết giấy” là do cùng một người viết và ký ra.

Sau khi nhận hồ sơ xin việc và tiền của các bị hại, T đã không liên lạc với các bệnh viện để nộp hồ sơ xin việc cho các bị hại như đã cam kết mà đã sử dụng toàn bộ số tiền 265.000.000 đồng vào chi tiêu cá nhân. Quá thời gian như đã cam kết, T không có khả năng xin việc cũng như không có khả năng trả lại tiền cho các bị hại nên T đã bỏ trốn khỏi địa phương.

Ngày 07/12/2013, Cơ quan CSĐT Công an thành phố T H đã ra Quyết định truy nã đối với bị cáo Lê Thị T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, quy định tại khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Ngày 14/10/2022, Lê Thị T đã đến Công an thành phố Thanh Hóa đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Cùng ngày, cơ quan CSĐT Công an thành phố Thanh Hóa đã ra Quyết định đình nã đối với Lê Thị T.

Quá trình điều tra, Lê Thị T khai nhận: Tuy T không có khả năng xin việc cho người khác nhưng do cần tiền để tiêu xài cá nhân nên T đã đưa ra các thông tin gian dối để anh T, bà P, bà T tin tưởng và giao tiền cho T. Cụ thể: T đã nhận của bà T số tiền 95.000.000 đồng, nhận của anh T số tiền 80.000.000 đồng và nhận của bà P số tiền 90.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền của các bị hại, T không xin việc mà đã sử dụng toàn bộ số tiền trên vào việc chi tiêu cá nhân. Sau đó, T không có khả năng trả lại tiền cho các bị hại và lo sợ nên T đã bỏ trốn khỏi địa phương.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo và gia đình đã trả lại một phần tiền bị cáo đã chiếm đoạt cho các bị hại gồm: Chị Nguyễn Thị P: 10 Triệu đồng; Bà Lê Thị Th: 15.000.000đ; Anh Nguyễn Văn T: 10.000.000đ. Số tiền còn lại các bị hại yêu cầu bị cáo phải trả lại cụ thể: Trả lại cho bà Lê Thị Th số tiền 80.000.000 đồng, anh Nguyễn Hữu T số tiền 70.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị P số tiền 80.000.000 đồng.

Lời khai nhận của bị cáo tại giai đoạn điều tra và tại phiên tòa phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Tại bản cáo trạng số 72/CT-VKS ngày 12/ 01/ 2023 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa, đã truy tố bị cáo Lê Thị T về tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điểm a Khoản 3 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999 (Nay là Điều 174 của Bộ luật hình sự 2015).

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa vẫn giữ nguyên quyết định truy tố như nội dung bản cáo trạng và đề nghị HĐXX:

Áp dụng: Điểm a Khoản 3 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999. Điểm b, s Khoản 1, 2 Điều 51; Điểm g Khoản 1 Điều 52; Điều 38; Khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự 2015.

Khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Điểm a, c khoản 1 Điều 23 NQ 326/2016/UBTVQH14.

Mức hình phạt đại diện VKS đề nghị áp dụng đối với bị cáo Lê Thị T: Từ 07 năm đến 07 năm 06 tháng tù.

Phần dân sự: Buộc bị cáo phải có trách nhiệm trả lại cho bị hại số tiền bị cáo chiếm đoạt còn lại.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí HSST và án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Bị cáo nhận tội, không có ý kiến tranh luận.

Lời nói sau cùng bị cáo đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên:

Quá trình điều tra, truy tố Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi quyết định của người tiến hành tố tụng.

[2] Về hành vi phạm tội:

Tại phiên tòa bị cáo khai nhận:

Do có cần tiền để chi tiêu cá nhân. Tuy không có khả năng xin việc, nhưng từ năm 2012 đến năm 2013, bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối hứa hẹn xin việc vào các bệnh viện trên địa bàn thành phố T H cho gia đình các bị hại, cụ thể bà Lê Thị T, anh Nguyễn Hữu T và chị Nguyễn Thị P mục đích để chiếm đoạt tiền. Tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 265.000.000 đồng.

Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa thống nhất với lời khai tại cơ quan điều tra và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Hành vi phạm tội nêu trên của bị cáo có đủ dấu hiệu cấu thành tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” , tội danh và khung hình phạt được quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Vì vậy VKSND thành phố T H truy tố bị cáo Lê Thị T về tội “ “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điểm a Khoản 3 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Đánh giá tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo:

Mặc dù bị cáo là giáo viên, nhưng chỉ vì do không có tiền chi tiêu cá nhân, Bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của những

người thân quen. Hành vi của bị cáo thể hiện tính liều lĩnh, xem thường pháp luật và đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân. Làm ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội. Do đó hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, nên cần được xử lý nghiêm minh mới có tác dụng giáo dục đối với bị cáo và có tính chất phòng ngừa chung.

[4] Đánh giá về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS của bị cáo:

Về tình tiết tăng nặng: Trong vụ án này bị cáo thực hiện hành vi 03 lần nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “ phạm tội hai lần trở lên” được quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra, xét xử bị cáo thành khẩn khai báo; Tự nguyện bồi thường một phần hậu quả; Đầu thú và bố bị cáo được tặng Huân chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhì. Do đó bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại Điểm b, s Khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

[5] Về hình phạt:

Căn cứ vào tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo thì cần cách ly bị cáo ra khỏi cộng đồng xã hội một thời gian, mới có tác dụng giáo dục đối với bị cáo và có tính chất phòng ngừa chung.

[6] *Về trách nhiệm dân sự:*

Xét yêu cầu trả lại tiền của các bị hại là hoàn toàn chính đáng và phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự, nên chấp nhận buộc bị cáo phải trả cho các bị hại số tiền bị cáo đã chiếm đoạt còn lại cụ thể: Trả lại cho bà Lê Thị Th số tiền 80.000.000 đồng, anh Nguyễn Hữu T số tiền 70.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị P số tiền 80.000.000 đồng.

[7] *Về án phí:* Bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm là $230.000.000đ \times 5\% = 11.500.000đ$, theo quy định tại Khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Điểm a, c khoản 1 Điều 23 NQ 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

Điểm a Khoản 3 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Điểm b, s Khoản 1, 2 Điều 51; Điểm g Khoản 1 Điều 52; Điều 38; Khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự 2015.

Khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Điểm a, c khoản 1 Điều 23 NQ 326/2016/UBTVQH14.

Tuyên bố: Bị cáo Lê Thị T phạm tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt:

Lê Thị T 07 (Bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 14/10/2022 (ngày tạm giữ).

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải có trách nhiệm trả cho các bị hại cụ thể: Trả cho bà Lê Thị Th số tiền 80.000.000 đồng; anh Nguyễn Hữu T số tiền

70.000.000 đồng và chị Nguyễn Thị P số tiền 80.000.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bị cáo không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu thêm lãi suất đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về án phí: Bị cáo phải nộp 200.000đ án phí HSST và 11.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a 9 luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bị cáo; bà Nguyễn Thị P và bà Lê Thị Th có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh Nguyễn Hữu T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND TP. Thanh Hóa;
- Cơ quan CSĐT Công an TP. Thanh Hóa;
- Chi cục THADS TP. Thanh Hóa;
- Trại tạm giam ;
- Bị cáo; Bị hại;
- Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu TAND TP. Thanh Hóa.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Lê Thị Hương